

Số: 767 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 04 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 0225/GT-HT ngày 18 tháng 03 năm 2025 của Công ty TNHH Hưng Thịnh về việc hoàn thiện báo cáo cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy chế biến đường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1141/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hưng Thịnh, địa chỉ tại ấp Thanh Xuân, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy chế biến đường tại ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến đường.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3900388849 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi thứ 15 ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Giấy chứng nhận đầu tư số 6030381612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 26 tháng 04 năm 2006; chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 11 năm 2016.

1.4. Mã số thuế: 3900388849.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất đường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 20,0ha (nằm trong tổng diện tích 1.529,4ha thuộc nông trường

Ninh Điện của Công ty TNHH Hưng Thịnh).

- Nhóm dự án: nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.
- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1.6.3. Công suất: sản xuất đường 2.000 tấn mía cây/ngày.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:
 - + Công suất: 2.000 tấn mía cây/ngày.
 - + Quy trình công nghệ sản xuất: mía cây → tiếp nhận mía → búa đập → khuếch tán → bồn chèn cân → gia nhiệt hỗn hợp → máy lắng → bồn chèn trong → gia nhiệt chèn trong → bốc hơi 4 hệ → nấu A → trợ tinh A → ly tâm A (0) → đường A (1) và mật A (2).

(1) → hòa tan đường A → vôi hóa → carbonat hóa → lọc diastar → tẩy màu ISEP → bốc hơi dung dịch → nấu đường R1 → ly tâm đường R1 → đường R1 (3) và mật RO1 (4).

(4) → nấu đường R2 → ly tâm đường R2 → đường R2 (5) và mật RO2 (6).

(6) → nấu đường R3 → ly tâm đường R3 → đường R3 (7) và mật RO3 (8).

(3) + (5) + (7) → sấy → sàng rung → silô chứa → đóng gói → thành phẩm.

(2) → nấu B (nấu giống B) → ly tâm B → đường B (9) và mật B (10).

(10) → nấu C (nấu giống C) → trợ tinh C → ly tâm C lần 1 → bồn đường hồ C (magma C) → ly tâm C lần 2 → đường C (11).

(9) + (11) → bồn đường hồ B (magma B) → ly tâm A (0).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hưng Thịnh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hưng Thịnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Ninh Điện, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định

tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di dời, nâng cấp Nhà máy chế biến đường từ Kiên Giang về lắp đặt tại xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Châu Thành và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Ninh Điền;
- Công ty TNHH Hưng Thịnh;
- Đăng website Sở NN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT - UBND
ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt bao gồm:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh tại khu vực nhà ở công nhân, nhà xưởng sản xuất, nhà vệ sinh công cộng, lưu lượng 13 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 02: nước thải nấu ăn tập trung của công nhân viên tại khu vực nhà ăn và hội trường, lưu lượng 3,4 m³/ngày.đêm;

1.2. Nước thải sản xuất bao gồm:

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của lò hơi, lưu lượng 3,0 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ quá trình rửa ngược, tái sinh vật liệu lọc nước tại khu vực hệ thống xử lý nước cấp cho sinh hoạt, với lưu lượng 20 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh toàn bộ dây chuyền sản xuất đường mía sau mỗi ngày làm việc tại xưởng sản xuất đường, lưu lượng 250 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị tại phòng thí nghiệm, lưu lượng 2,0 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn cho bể chứa nước giải nhiệt để tạo chân không cho quá trình ngưng tụ, lưu lượng 125 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ quá trình tái sinh vật liệu trao đổi ion cho công đoạn tẩy màu ISEP tại xưởng sản xuất đường, lưu lượng 20 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ các công đoạn vệ sinh, xả đáy, cặn của thiết bị lắng, lọc nước mía tại xưởng sản xuất đường, lưu lượng 24 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Đoạn khoảng K0 kênh tiêu Cofasi thuộc nông trường mía Ninh Điền của Công ty TNHH Hưng Thịnh tại ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành,

tỉnh Tây Ninh rồi đổ vào vị trí K0 kênh dẫn Trạm bơm Long Phước A chảy ra nguồn tiếp nhận là rạch Bàu Quan sau đó thoát vào sông Vàm Cỏ Đông.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, vị trí xả nước thải nằm trong phạm vi khu đất thuộc nông trường mía Ninh Điền của Công ty TNHH Hưng Thịnh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1239433.98$, $Y = 554464.17$.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $115 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $4,8 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án chảy qua trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục sau đó tự chảy vào đường ống thoát nước thải kết cấu bằng PVCØ200, dài 300 mét xả vào đoạn khoảng K0 kênh tiêu Cofasi thuộc nông trường mía Ninh Điền của Công ty TNHH Hưng Thịnh tại ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh rồi đổ vào vị trí K0 kênh dẫn Trạm bơm Long Phước A chảy ra nguồn tiếp nhận là rạch Bàu Quan sau đó thoát vào sông Vàm Cỏ Đông.

2.5. Chế độ xả nước thải:

- Xả nước thải liên tục 24 giờ/ngày.đêm khi hoạt động.

- Xả theo mùa vụ sản xuất trong năm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Chất lượng nước thải trước khi xả thải ra đoạn khoảng K0 kênh tiêu Cofasi thuộc nông trường mía Ninh Điền của Công ty TNHH Hưng Thịnh tại ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (với hệ số áp dụng: $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$).

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 – 9	Tự động, liên tục	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP
2	TSS	mg/L	49,50		
3	COD	mg/L	74,25		
4	Nhiệt độ	°C	40		
5	Amoni	mg/L	4,95		

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
					ngày 06/01/2025 của Chính phủ
6	BOD ₅	mg/L	29,70	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ
7	Tổng N	mg/L	19,80		
8	Tổng P	mg/L	3,96		
9	S ²⁻	mg/L	0,20		
10	Hg	mg/L	0,0050		
11	Pb	mg/L	0,10		
12	Cu	mg/L	1,98		
13	Zn	mg/L	2,97		
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,95		
15	Độ màu	Pt – Co	50		
16	Coliform	MPN/ 100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà ở công nhân, nhà vệ sinh xưởng sản xuất, nhà vệ sinh công cộng được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 04 bể tự hoại (gồm 02 bể có thể tích 7,2 m³/bể; 02 bể có thể tích 20,5 m³/bể). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

+ Nước thải nấu ăn tập trung cho công nhân viên phát sinh từ khu vực nhà ăn và hội trường được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ ba ngăn, có 01 bể tách dầu mỡ ba ngăn với thể tích thiết kế 1,0 m³. Nước thải nấu ăn sau bể tách dầu mỡ ba ngăn theo đường ống thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất tại các khu vực nhà xưởng sản xuất đường thô và đường tinh luyện, khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi, khu vực hệ thống xử lý nước cấp, khu vực phòng thí nghiệm, bể chứa nước giải nhiệt để tạo chân không được thu gom theo đường ống thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

- Toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án công suất 500 m³/ngày.đêm theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,1. Trong đó:

+ Xả thải bằng đường ống thoát nước thải kết cấu bằng PVCØ200, dài 300 mét xả vào đoạn khoảng K0 kênh tiêu Cofasi thuộc nông trường mía Ninh Điền của Công ty TNHH Hưng Thịnh tại ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh rồi đổ vào vị trí K0 kênh dẫn Trạm bơm Long Phước A chảy ra nguồn tiếp nhận là rạch Bàu Quan sau đó thoát vào sông Vàm Cỏ Đông, khoảng cách từ vị trí xả thải của dự án đến rạch Bàu Quan khoảng 8.200 mét.

+ Bơm về bể chứa nước giải nhiệt nhằm mục đích tái sử dụng để duy trì lượng nước tạo chân không cho quá trình ngưng tụ của dây chuyền sản xuất đường mía tinh luyện bằng đường ống nhựa PVCØ150, dài 80 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Nước thải nấu ăn → bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các khu vực xưởng sản xuất đường, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý nước cấp, phòng thí nghiệm, bể chứa nước giải nhiệt để tạo chân không → hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án:

+ Nước thải (*gồm nước thải sinh hoạt đã qua bể tự hoại; nước thải nấu ăn đã qua bể tách dầu mỡ; nước thải các sản xuất từ các khu vực gồm: xưởng sản xuất đường, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý nước cấp, phòng thí nghiệm, bể chứa nước giải nhiệt để tạo chân không*) → Bể tiếp nhận → Bể lắng sơ cấp → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể UASB → Bể hiếu khí → Bể MBR → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng thứ cấp → đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,1 → Hồ chứa nước sau xử lý.

+ Khoảng 75% lưu lượng nước thải sau xử lý được tái sử dụng để cấp cho hệ thống tạo chân không trong dây chuyền sản xuất đường mía; khoảng 25% lưu lượng nước thải sau xử lý chảy qua trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → đoạn khoảng K0 kênh tiêu Cofasi thuộc nông trường mía Ninh Điền

của Công ty TNHH Hưng Thịnh tại ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh → vị trí K0 kênh dẫn Trạm bơm Long Phước A → rạch Bàu Quan → sông Vàm Cỏ Đông.

1.2.2. Công suất thiết kế:

- Bể tự hoại: có 04 bể tự hoại được bố trí tại các vị trí và có thể tích như sau:
 - + Khu nhà ở công nhân: Có 02 bể tự hoại với thể tích thiết kế 7,2 m³/bể;
 - + Khu nhà vệ sinh xưởng sản xuất: Có 01 bể tự hoại với thể tích thiết kế 20,5 m³;
 - + Khu nhà vệ sinh công cộng: Có 01 bể tự hoại với thể tích thiết kế 20,5 m³.
- Bể tách dầu mỡ: có 01 bể tách dầu mỡ thể tích 1,0 m³ được bố trí tại khu tại nhà ăn và hội trường.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án: 500 m³/ngày.đêm.

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng:

- Bể tự hoại: không.
- Bể tách dầu mỡ: không.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án: Natri Hydroxide, Poly Aluminium Chloride, Chất khử màu, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amonium.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 bộ.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí 01 hồ sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án, tổng thể tích chứa nước hữu ích của hồ khoảng 840 m³.

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hồ sự cố	01 hồ	• Kích thước: D x R x C = 20,0m x 14,0m x 3,5m • Kết cấu xây dựng: BTCT M250

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			· Thể tích xây dựng: 980 m³ · Thể tích chứa nước: 840 m³ · Thời gian lưu: 40,32 giờ, tương đương 1,7 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án đầu tư gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc thông qua giám sát chất lượng nước thải đầu ra định kỳ hoặc đột xuất: (1) dừng vận hành hệ thống và đóng van đường ống xả nước thải ra môi trường; (2) bơm nước mưa đang lưu chứa trong hồ sự cố ra môi trường (nếu có); (3) bơm nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép từ mương quan trắc về hồ sự cố, đồng thời bơm nước thải từ bể tiếp nhận nước thải về hồ sự cố; (4) rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải tập trung để kịp thời phát hiện và khắc phục sự cố; (5) tiến hành khắc phục sự cố sau khi đã tìm ra nguyên nhân gây sự cố; (6) sau khi đã khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung, tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố về bể điều hòa để tái xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải; trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như máy bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác.

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại; định kỳ chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải định kỳ, đúng quy định để kịp thời phát hiện sự cố. Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý.

- Đảm bảo vận hành các công trình thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng. Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) tháng đến sáu (06) tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Một (01) hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Gồm 02 mẫu tại 02 vị trí sau:

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào: một (01) vị trí tại bể tiếp nhận nước thải đầu vào.

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: một (01) vị trí tại hồ chứa nước sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, TSS, COD, nhiệt độ, Amoni, BOD₅, tổng Nitơ, tổng Photpho, Sunfua, Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Tổng dầu mỡ khoáng, độ màu và Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép: cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số áp dụng $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và mẫu tổ hợp đầu ra của hệ thống xử lý nước thải).

+ Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi (kênh tiêu Cofasi):

- Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi. Định kỳ hàng năm tiến hành nạo vét hệ thống

kênh dẫn và khu vực nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý. Đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, bảo vệ chất lượng nước, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Ký kết và thực hiện hợp đồng với Đơn vị quản lý, vận hành công trình thủy lợi kênh tiêu Cofasi về việc cung cấp, sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi; phối hợp trong việc xả thải vào công trình thủy lợi đảm bảo an toàn công trình, bảo vệ chất lượng nguồn nước tưới tiêu và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp nguồn tiếp nhận (công trình thủy lợi kênh tiêu Cofasi) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không còn khả năng chịu tải, Công ty phải có phương án xử lý nước thải đảm bảo vào quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, Công ty phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án đầu tư. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án đầu tư phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- + Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

+ Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được Công ty vận hành và truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục Công ty phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án đầu tư để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm bảo đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

- Công ty TNHH Hưng Thịnh chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT - UBND
ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình hoạt động của lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là bã mía.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01 công suất 500 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02 công suất 1.375 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên dự án đầu tư tại ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X_1 = 1239\ 684.79$, $Y_1 = 554\ 765.59$;

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X_2 = 1239\ 633.43$; $Y_2 = 554\ 731.64$;

- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X_3 = 1239\ 633.79$; $Y_3 = 554\ 735.15$;

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.264.000\ m^3/ngày.đêm$ (24 giờ), tương đương $136.000\ m^3/giờ$.

+ Dòng khí thải số 01: $125.000\ m^3/giờ$;

+ Dòng khí thải số 02: $3.000\ m^3/giờ$;

+ Dòng khí thải số 03: $8.000\ m^3/giờ$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống khói, ống thải; xả liên tục khi hoạt động; xả theo mùa vụ sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN

19:2009/BTNMT, cột B với hệ số áp dụng $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,2$. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000	Thuộc đối tượng được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ theo quy định tại điểm a, khoản 5, điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022	Dự án tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại điểm a, khoản 5, điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022
2	Bụi	mg/Nm ³	192		
3	NO _x	mg/Nm ³	816		
4	SO ₂	mg/Nm ³	480		
5	CO	mg/Nm ³	960		
Dòng khí thải số 02 và số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c Khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022
2	Bụi	mg/Nm ³	192		
3	NO _x	mg/Nm ³	816		
4	SO ₂	mg/Nm ³	480		
5	CO	mg/Nm ³	960		

- **Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: tại buồng đốt nhiên liệu bã mía của lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,2$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra môi trường thông qua một ống khói thoát khí thải cao 40 mét.

- Nguồn số 02: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng số 01 công suất 500 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 6,0 mét.

- Nguồn số 03: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng số 02 công suất 1.375 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 6,0 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải của lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là bã mía:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → tháp dập bụi ướt → quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 125.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022.

- Công ty TNHH Hưng Thịnh tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022.

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Vị trí lắp đặt: tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ.

+ Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO.

+ Camera theo dõi: 02 camera giám sát.

+ Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý khí thải; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra khắc

phục các hệ thống xử lý khí thải và hoạt động sản xuất chỉ được tiếp tục khi các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố môi trường lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ để kiểm soát nồng độ bụi, khí thải phát sinh, kịp thời phát hiện sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) tháng đến sáu (06) tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Một (01) vị trí tại ống khói thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi công suất 80 tấn hơi/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể như sau:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

+ Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đầu tư bảo đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô

nhiệm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- + Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

- + Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- + Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

- Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được Công ty vận hành và truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục Công ty phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Công ty TNHH Hưng Thịnh chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT - UBND
ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực búa đập;
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực nấu luyện đường;
- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực cabin ly tâm luyện đường;
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực trồng lọc bùn;
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực turbine phát điện;
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải của lò hơi;
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực máy nén khí.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung (như: kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn,...).

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...763.../GPMT - UBND
ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu phân loại
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	400	Rắn	NH
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	30	Rắn	NH
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	15	Rắn/lỏng	NH
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20	Rắn	NH
5	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	30	Rắn/lỏng	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	70	Lỏng	NH
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	10	Lỏng	NH
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	25	Rắn	NH
9	Ắc quy chì thải	19 06 01	40	Rắn	NH
TỔNG CỘNG		-	640	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu phân loại
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	5.624	Rắn	TT
2	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô	12 10 01	4,2	Rắn	TT
3	Than hoạt tính thải bỏ	12 10 04	2,5	Rắn	TT
4	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 10 05	2,5	Rắn	TT
5	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	12 10 06	0,5	Bùn	TT
6	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải (bùn thô, bùn lọc ép nước mía)	14 04 01	64,5	Bùn	TT
7	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	6,5	Rắn	TT-R
8	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải (bao bì nhựa, lõi nhựa cuộn sợi)	18 01 06	8,0	Rắn	TT-R
9	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	18 01 09	1,0	Rắn	TT-R
TỔNG CỘNG		-	5.713,70	-	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	22,63
TỔNG CỘNG		22,63

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu phân loại
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	87.000	Bùn	KS
2	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 06	30	Rắn	KS
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	550	Rắn	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	90	Rắn	KS
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	100	Rắn	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	100	Rắn	KS
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	2	Rắn/lỏng	KS
TỔNG CỘNG		-	87.872	-	-

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch, mái lợp tôn và nền bê tông chống thấm; trong kho chứa có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ (dựa theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại, kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều); được dán nhãn và mã chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho chứa chất thải nguy hại: 25 m².

- Kho chứa bùn thải sau ép của hệ thống xử lý nước thải: 8,0 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch bao quanh, nền chống thấm, có mái che kín mưa, bên trong kho có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 25 m².

- Kho chứa bã mía sau khi ép tách nước: 1.200 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 25 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông

tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của tỉnh Tây Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại chỗ, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT - UBND
ngày... tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN
THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án đầu tư để xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải công nghiệp trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Tuyệt đối không được xả khí thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp

tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

8. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đầu tư. Chủ dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do hoạt động của dự án đầu tư gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

9. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện công khai thông tin môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công dự án đầu tư. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công dự án đầu tư. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

13. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.